

VN-Index giảm 1,1%

Ngày báo cáo

9/4/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,1%

VN-Index giảm 1,1% (-19,9 điểm) trong phiên giao dịch ngày thứ Năm, đóng cửa ở mức 1.736,7 điểm. Áp lực chốt lời xuất hiện rõ rệt sau khi chỉ số này ghi nhận mức tăng điểm tuyệt đối lớn nhất trong lịch sử vào ngày hôm qua. Toàn ghi nhận 124 mã tăng, 191 mã giảm và 55 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 28,9 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm cổ phiếu Tiêu dùng ghi nhận diễn biến kém khả quan, tiêu biểu là các mã VPL (-5,9%), VJC (-2,1%), FRT (-2,0%), MWG (-1,5%) và HVN (-1,5%) đều sụt giảm. Ngược lại, mã bán lẻ trang sức PNJ (+2,8%) đã có phiên tăng điểm mạnh thứ 2 liên tiếp.
- Trong nhóm Ngân hàng, LPB (+1,1%), TCB (+0,7%) và STB (+0,5%) duy trì sắc xanh, trong khi các mã BID (-2,1%), VPB (-1,8%), CTG (-1,4%) và VCB (-1,3%) đồng loạt giảm điểm.
- Nhóm cổ phiếu Dầu khí chịu áp lực điều chỉnh mạnh với BSR (-2,7%), PLX (-2,5%) và PVD (-1,7%).
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm: các doanh nghiệp Bất động sản VIC (-2,7%) và VHM (-0,8%), mã ngành Công nghiệp GEE (-2,6%), công ty Công nghệ FPT (-1,0%), công ty Chứng khoán VCK (-1,6%) và doanh nghiệp Tiện ích GAS (-1,9%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của VHC, cập nhật kế hoạch mua lại cổ phiếu: Ban lãnh đạo đặt mục tiêu tăng trưởng LNST sau lợi ích CBTS đạt 13% YoY trong năm 2026
- VIC phát hành 350 triệu USD trái phiếu hoán đổi quốc tế (EB) lãi suất coupon 5,5%, đáo hạn năm 2031
- ACB: Chất lượng tài sản ổn định, lợi nhuận quý 1 tăng trưởng mạnh; tiếp tục tăng vốn cho ACBS - Báo cáo ĐHCĐ

Báo cáo trong ngày

- PVD: Đầu tư mở rộng đội giàn khoan và đa phục hồi của giá thuê ngày dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng - Cập nhật
- EraBlue: Nắm bắt cơ hội tại thị trường điện máy Indonesia - Báo cáo Thăm Cửa hàng

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1736,7	251,0	127,5
% Δ	-1,1%	-0,9%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	2,5%	0,2%	0,2%
- % YTD	-2,7%	0,2%	5,6%
- % YOY	58,7%	30,3%	51,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.098,4	\$57,9	\$13,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$985,1	\$63,5	\$24,3
- TB 1 năm (triệu)	\$1.136,7	\$80,7	\$33,3
- TB QTD	\$948,6	\$54,2	\$18,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,0%	-30,7%	-49,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$102,6	\$1,4	\$0,3
- Bán (triệu)	\$197,3	\$0,5	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$94,7	\$0,9	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	128	60	127
Mã giảm	199	90	169
Không đổi	97	155	579
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	311,7	17,0	51,8
P/E trượt 12T	14,1	10,3	15,6
LS cổ tức*	3,2%	4,7%	12,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.921,7	34.483	1.904,7
VN30F2M	1.921,0	1.033	6,9
VN30F1Q	1.925,3	1.741	1,5
VN30F2Q	1.920,0	293	0,4
VN100F1M	1.848,0	40	0,4
VN100F2M	1.850,1	8	0,1
VN100F1Q	1.846,9	12	0,0
VN100F2Q	1.845,0	14	0,0
USD/VND		26.335	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Diễn biến hiện tại cho thấy nhịp điều chỉnh vẫn mang tính kỹ thuật và chưa gây áp lực đáng kể lên các nhóm dẫn dắt. Do đó, biên độ giảm nhiều khả năng sẽ được giới hạn quanh vùng hỗ trợ 1.725 điểm. Các vị thế thăm dò tại nhóm Ngân hàng, Chứng khoán và Bất động sản chỉ nên gia tăng tỷ trọng khi VN-Index vượt 1.753 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của VHC, cập nhật kế hoạch mua lại cổ phiếu: Ban lãnh đạo đặt mục tiêu tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 13% YoY trong năm 2026

* **Kế hoạch kinh doanh năm 2026:** CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) đặt mục tiêu doanh thu thuần đạt 14 nghìn tỷ đồng (+16% YoY; tương đương 93% dự báo cả năm của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 1,6 nghìn tỷ đồng (+13% YoY; tương đương 91% dự báo cả năm của chúng tôi). Xét đến kết quả xuất khẩu khả quan trong 2T 2026 và việc tiếp tục hưởng lợi từ mức thuế chống bán phá giá 0% theo kết quả sơ bộ của kỳ xem xét POR21, chúng tôi cho rằng kế hoạch này thận trọng, phản ánh quan điểm của ban lãnh đạo trước các rủi ro địa chính trị đang diễn ra.

* **Chi phí đầu tư XDCB:** 1,52 nghìn tỷ đồng, chủ yếu tập trung vào việc mở rộng và nâng cấp công suất sản xuất ở các mảng cốt lõi, bao gồm xây dựng nhà máy mới, nâng cấp máy móc thiết bị, các dự án chế biến thức ăn chăn nuôi và thực phẩm, cũng như mở rộng quy mô vùng nuôi để hỗ trợ tăng trưởng tích hợp.

* **Cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025:** 2.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 3%), đã thực hiện chi trả vào tháng 10/2025.

* **Cổ tức tiền mặt năm tài chính 2026:** 3.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 5%, tương đương 30% mệnh giá), cao hơn mức dự báo 2.000 đồng/cổ phiếu của chúng tôi.

* **Cập nhật kế hoạch mua lại cổ phiếu:** VHC thông báo thời gian thực hiện mua lại 15 triệu cổ phiếu từ ngày **20/04/2026 đến ngày 19/05/2026**. Giao dịch sẽ được thực hiện thông qua phương thức khớp lệnh và sử dụng nguồn LNST chưa phân phối tính đến cuối nửa đầu năm 2025 (6,8 nghìn tỷ đồng).

* Chúng tôi hiện đang duy trì khuyến nghị MUA cho cổ phiếu VHC với giá mục tiêu là 71.600 đồng/cổ phiếu.

VIC phát hành 350 triệu USD trái phiếu hoán đổi quốc tế (EB) lãi suất coupon 5,5%, đáo hạn năm 2031

* Theo Bloomberg, Tập đoàn Vingroup (VIC) đã phát hành 350 triệu USD EB với các chi tiết như sau:

- Lãi suất coupon 5,5%/năm (trả định kỳ 6 tháng một lần) và đáo hạn vào năm 2031.
- Có thể hoán đổi thành cổ phần hiện hữu của Vinpearl (VPL) do VIC nắm giữ.
- Giá hoán đổi được xác định với mức 20% cao hơn so với giá tham chiếu của VPL là 85.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng với giá hoán đổi ban đầu là 102.000 đồng/cổ phiếu VPL.
- Bao gồm quyền chọn bán có thể thực hiện sau 2 năm 3 tháng.

- Số tiền thu được sẽ được sử dụng để tài trợ cho các dự án đầu tư (không bao gồm dự án nhà ở thương mại) và bổ sung vốn lưu động.

* Đạt phát hành EB này phù hợp với kế hoạch của công ty đã công bố vào tháng 02/2026 và kỳ vọng của chúng tôi.

ACB: Chất lượng tài sản ổn định, lợi nhuận quý 1 tăng trưởng mạnh; tiếp tục tăng vốn cho ACBS - Báo cáo ĐHCĐ

* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) vào ngày 09/04/2026. Các nội dung chính của cuộc họp bao gồm thảo luận về (1) kế hoạch kinh doanh năm 2026, (2) môi trường kinh tế vĩ mô và lãi suất, (3) chiến lược dài hạn của ACB và (4) cổ đông lớn của ngân hàng.

* Kế hoạch cổ tức cho năm 2025 bao gồm (1) cổ tức tiền mặt 7%, tương đương 700 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 2,9%) và (2) cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 13%. Cả hai dự kiến sẽ được chi trả vào tháng 05/2026.

*** Kế hoạch năm 2026:**

- LNTT: 22,3 nghìn tỷ đồng (+14% YoY), thấp hơn dự báo hiện tại của chúng tôi là 23,9 nghìn tỷ đồng (+23% YoY).

- Cả dư nợ cho vay và tiền gửi khách hàng đều được kỳ vọng tăng trưởng 16% YoY.

- Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát dưới 2,0% so với mức 0,97% vào quý 4/2025.

ACB đã công bố KQKD sơ bộ quý 1/2026 đầy ấn tượng, nhờ NIM tăng và áp lực trích lập dự phòng giảm. LNTT quý 1/2026 đạt 5,4 nghìn tỷ đồng (+17% YoY; +56% QoQ), hoàn thành 23% dự báo cả năm của chúng tôi và 24% kế hoạch của ban lãnh đạo. Tăng trưởng tín dụng đạt mức khả quan 3,2% so với đầu năm, trong khi chất lượng tài sản duy trì lành mạnh với tỷ lệ nợ xấu ổn định ở mức 0,97%. Sau khi quyết liệt trích lập dự phòng trong năm 2025 để làm sạch bảng cân đối kế toán và đưa tỷ lệ nợ xấu về dưới 1%, áp lực dự phòng đã giảm đáng kể trong năm 2026. Ban lãnh đạo cũng lưu ý rằng thu nhập từ mảng bancassurance tăng 33% YoY trong quý 1/2026, cùng với nhu cầu tín dụng cao đã hỗ trợ NIM của ngân hàng và thúc đẩy lợi nhuận tăng trưởng mạnh mẽ trong quý.

Ban lãnh đạo ACB cho rằng NHNN sẽ có các biện pháp để kiểm soát lãi suất huy động và cho vay. Theo ban lãnh đạo, những bất ổn địa chính trị gần đây tại Trung Đông gây ra rủi ro gián tiếp cho ACB và ngành ngân hàng nói chung, chủ yếu thông qua các cơ chế tác động kinh tế vĩ mô. Dù thừa nhận những căng thẳng này đã đẩy tỷ giá tăng khoảng 1%, ACB vẫn giữ nguyên dự báo tỷ giá USD/VND cả năm sẽ tăng dưới 3%, cùng với lạm phát được kiểm soát tốt dưới mức 4,5%.

Tập đoàn Âu Lạc và các bên liên quan đã trở thành cổ đông lớn của ACB với tỷ lệ sở hữu hiện tại là 5,01%. Ban lãnh đạo cho biết tập đoàn này đã là cổ đông thiểu số lâu năm của ngân hàng trong hơn 20 năm, phản ánh cam kết dài hạn đối với ACB và kỳ vọng sẽ tiếp tục có những đóng góp ý nghĩa cho sự phát triển của ngân hàng trong tương lai.

ACB kế hoạch bơm thêm 2 nghìn tỷ đồng vốn vào Công ty Chứng khoán ACB (ACBS) trong năm 2026, nâng tổng vốn chủ sở hữu của ACBS lên 16,2 nghìn tỷ đồng. Ban lãnh đạo đặt mục tiêu LNTT năm 2026 cho ACBS đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, tương ứng mức tăng trưởng 48% YoY và tiếp nối đà tăng trưởng mạnh mẽ của năm 2025. Ngoài ra, ban lãnh đạo cũng lưu ý rằng nhiều nhà đầu tư đã bày tỏ sự quan tâm đến việc trở thành cổ đông chiến lược của ACBS. Do đó, chúng tôi tin rằng ACBS đang có vị thế thuận lợi để trở thành đơn vị đóng góp quan trọng vào lợi nhuận của ACB theo thời gian. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

PVD: Đầu tư mở rộng đội giàn khoan và đà phục hồi của giá thuê ngày dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng - Cập nhật

Ngành	Dầu khí	(Triệu USD)	2025	2026F	2027E	2028E
Ngày báo cáo	09/04/2026	TT Doanh thu	12,9%	14,2%	13,8%	13,9%
Giá hiện tại	32.250 VND	LNST-CĐTS (1)	40,2	49,0	82,0	120,1
Giá mục tiêu	40.300 VND	LNST-CĐTS (2)	34,1	51,8	85,5	120,1
Giá mục tiêu gần nhất	35.600 VND	TT EPS (2)	16,3%	55,0%	68,5%	40,5%
TL tăng	+25,0%	P/E (1)	19,9x	16,0x	9,4x	6,4x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/B	1,1x	1,0x	0,9x	0,7x
Tổng mức sinh lời	+25,0%	EV/EBITDA	9,5x	7,8x	5,8x	3,6x
		(1) Báo cáo; (2) Cốt lõi				
GT vốn hóa	19,8 nghìn tỷ đồng		PVD	Peers*	VNI	
Room KN	7,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	19,9x	13,8x	15,5x	
GTGD/ngày (30n)	341,9 tỷ đồng	P/B	1,1x	0,7x	2,0x	
Cổ phần Nhà nước	50,4%	Nợ ròng/VCSH	11,3%	16,3%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	556,3 tr	ROE	6,3%	8,2%	14,1%	
Pha loãng	556,3 tr	ROA	4,0%	3,1%	2,1%	
PEG 2 năm	0,3	* Các CT cùng ngành trong khu vực				

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 13% giá mục tiêu lên mức 40.300 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA đối với Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD). Mức tăng đối với giá mục tiêu chủ yếu đến từ việc chúng tôi tăng 12% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026–2030 (với các mức điều chỉnh tương ứng là +0%/+7%/+16%/+15%/+14% cho các năm 2026/27/28/29/30). Theo kịch bản tích cực, giá mục tiêu tương ứng sẽ ở mức 43.600 đồng/cổ phiếu (trang 5).

* Mức tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026–2030 theo kịch bản cơ sở của chúng tôi chủ yếu được thúc đẩy bởi: (1) giả định rằng PVD sẽ mua thêm một giàn tự nâng (JU) (PVD XII, sở hữu 51%), bắt đầu đóng góp từ năm 2028; (2) mức tăng 0,5% của giá thuê giàn tự nâng theo ngày trung bình trong giai đoạn 2026–2030; (3) mức tăng của doanh thu dịch vụ liên quan đến giếng khoan và mức giảm 3% của chi phí hoạt động bằng tiền mặt, dựa theo KQKD năm 2025; và (4) mức tăng thêm 3,9 triệu USD/năm của lợi nhuận từ công ty liên kết trong giai đoạn 2026–2030, qua đó phản ánh đà tăng trưởng của hoạt động thăm dò và khai thác (E&P) tại Việt Nam.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi sẽ tăng mạnh 52% YoY trong năm 2026, nhờ: (1) sự phục hồi đối với hiệu suất hoạt động của giàn JU; (2) mức tăng 1,2% của giá thuê giàn JU theo ngày của PVD; (3) phần đóng góp từ giàn PVD VIII; (4) mức tăng 35% YoY của lợi nhuận gộp mảng dịch vụ liên quan đến giếng khoan; và (5) mức tăng 15% YoY của lợi nhuận từ công ty liên kết.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo sẽ tăng trưởng với mức tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) là 57% trong giai đoạn 2026–2028, nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng 7%/năm của giá thuê ngày, cùng với phần đóng góp từ PVD IX (tháng 04/2026), PVD X (2028) và PVD XII (2028), cũng như sự phục hồi của mảng dịch vụ giếng khoan, và việc lợi nhuận từ liên doanh dự kiến sẽ tiến gần về mức đỉnh năm 2014 từ năm 2028.

* PVD hiện sở hữu mức định giá khá hấp dẫn với P/E năm 2026 là 16,0 lần (thấp hơn 50% so với mức trung vị lịch sử của công ty là 32,0 lần), và PEG tương ứng ở mức 0,3.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Tăng 66,9% vốn điều lệ thông qua cổ tức bằng cổ phiếu.

* **Rủi ro:** Việc mua giàn khoan diễn ra chậm hơn kỳ vọng; giá thuê ngày/giá dầu thấp hơn kỳ vọng.

EraBlue: Nắm bắt cơ hội tại thị trường điện máy Indonesia - Báo cáo Thăm Cửa hàng

* Trong ngày 26–27/03, chúng tôi đã thăm và khảo sát các cửa hàng Erablue cùng một số cửa hàng bán lẻ điện máy khác tại khu vực Greater Jakarta, đồng thời tham dự buổi làm việc với ban lãnh đạo Erablue, và ghi nhận được các điểm chính sau đây.

* Theo quan sát của chúng tôi, mô hình cửa hàng và chính sách giá của Erablue hiện đang được định vị ở phân khúc ở giữa kênh bán lẻ hiện đại (MT) và kênh bán lẻ truyền thống (GT). Mô hình cửa hàng có quy mô đủ nhỏ để thâm nhập vào các khu dân cư đông đúc, trong khi các dịch vụ vượt trội như giao hàng và lắp đặt miễn phí trong 24 giờ giúp Erablue tạo khác biệt so với các đối thủ cạnh tranh.

* **Thị trường ICT & điện máy (CE) của Indonesia với quy mô 10,9 tỷ USD hiện chưa có nhà bán lẻ hiện đại nào có độ phủ toàn quốc.** Các chuỗi bán lẻ hiện đại như Electronic City và Hartono vận hành mô hình cửa hàng quy mô lớn (1.000–4.000 m²) trong các trung tâm thương mại, chủ yếu phục vụ khoảng 3% hộ gia đình có thu nhập cao nhất, đồng thời cần phải đạt mức doanh thu 100.000–200.000 USD/tháng mới có thể hòa vốn. Ở chiều ngược lại, kênh GT bao phủ khoảng 30.000 cửa hàng điện thoại và 7.000 cửa hàng điện máy, với mỗi cửa hàng chỉ trưng bày dưới 100 mã hàng (SKU). Các dịch vụ hậu mãi tích hợp tại nhóm nhà bán lẻ này còn khá hạn chế. Trong bối cảnh đó, mô hình cửa hàng mặt phố quy mô nhỏ của Erablue (theo ước tính của chúng tôi khoảng 150–350 m²/cửa hàng) nằm ở phân khúc giữa, giúp thâm nhập hiệu quả vào các khu dân cư đông đúc vốn đang chưa được phục vụ đầy đủ bởi các doanh nghiệp hiện hữu. Gói dịch vụ của Erablue, bao gồm giao hàng và lắp đặt miễn phí trong 24 giờ cùng chính sách 1 đổi 1, hiện là điều chưa từng có tiền lệ tại Indonesia.

* **Erablue là liên doanh giữa DMX và Erajaya, đã mở rộng từ 5 cửa hàng vào cuối năm 2022 lên hơn 212 cửa hàng tính đến quý 1/2026.** 50 cửa hàng mở gần nhất đều có lãi ngay từ tháng đầu tiên. Thời gian hoàn vốn bình quân hiện ở mức khoảng 16 tháng và được kỳ vọng sẽ tiếp tục rút ngắn trong thời gian tới khi hiệu quả kinh tế của các cửa hàng được cải thiện. DMX đóng vai trò chủ đạo trong việc mở rộng mạng lưới cửa hàng và vận hành. Trong khi đó, hạ tầng và quan hệ đối tác của Erajaya giúp Erablue ngay lập tức tiếp cận mạng lưới phân phối sâu rộng nhất trong ngành điện máy tại Indonesia.

* **Được hậu thuẫn bởi mô hình vận hành đã được kiểm chứng của DMX, Erablue có thể đạt được trong 8 năm những gì mà DMX phải mất hơn 10 năm để xây dựng tại Việt Nam.** Erablue hiện ghi nhận doanh thu trên mỗi cửa hàng cao gấp 1,5–2,6 lần so với các cửa hàng Điện Máy Xanh có quy mô tương đương. Mật độ dân số khoảng 1.250 người/km² tại Java (cao hơn đáng kể so với khoảng 300 người/km² tại Việt Nam) là yếu tố giúp lưu lượng khách hàng tại đây cao hơn về mặt cấu trúc. Ban lãnh đạo hiện đưa ra kế hoạch kinh doanh khá thận trọng với mục tiêu vận hành 1.000 cửa hàng và đạt mức doanh thu 790 triệu USD (CAGR 5 năm đạt 41%) vào năm 2030. DMX hiện xác định Erablue là một trong năm trụ cột tăng trưởng, dự kiến sẽ đóng góp khoảng 3% LNST vào năm 2030 và tiếp tục mở rộng đáng kể sau đó.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	73	0,0	13.800	25.500	85%	0,0%	85%	KQ	17/01/25	39,1	9,3	14,4	1,1
DGC	Công nghiệp	43%	766	17,0	53.100	91.200	72%	5,6%	77%	MUA	02/03/26	7,1	6,8	14,4	1,3
KDH	Bất động sản	22%	1.116	4,9	26.200	43.700	67%	0,0%	67%	MUA	09/03/26	30,0	18,9	20,0	1,6
HVN	Hàng không	22%	2.641	1,4	22.350	37.100	66%	0,0%	66%	KQ	22/07/25	9,5	8,0	19,0	11,7
BMP	VLXD	19%	405	1,3	130.400	192.500	48%	12,3%	60%	MUA	12/11/25	8,8	7,6	15,4	3,7
NLG	Bất động sản	9%	542	4,6	29.400	45.800	56%	1,3%	57%	MUA	09/03/26	17,1	21,3	20,0	1,1
PVS	Dầu khí	33%	728	13,8	37.500	58.100	55%	0,0%	55%	MUA	26/02/26	13,2	12,6	21,4	1,3
FPT	CNTT	16%	5.065	32,5	78.300	116.600	49%	2,9%	52%	MUA	22/10/25	15,5	13,8	19,7	3,7
SZC	KCN	16%	196	0,7	28.750	42.400	47%	3,5%	51%	KQ	01/07/25	16,3	14,7	20,0	1,6
BMI	Bảo hiểm	22%	90	0,3	15.700	23.100	47%	3,2%	50%	MUA	12/04/24	10,5	6,2	13,5	0,8
PVT	Dầu khí	36%	387	11,2	21.700	30.800	42%	4,6%	47%	MUA	13/03/26	10,3	7,1	13,4	1,2
SSI	Chứng khoán	68%	2.720	39,8	28.750	40.800	42%	3,5%	45%	KQ	27/08/25	14,5	15,7	18,6	2,2
VGC	KCN	47%	783	1,5	46.000	64.100	39%	4,8%	44%	MUA	21/10/25	14,7	13,2	15,4	2,4
VPB	Ngân hàng	5%	8.164	20,6	27.100	38.000	40%	1,8%	42%	MUA	19/11/25	9,0	7,0	11,3	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.196	1,5	45.100	59.000	31%	11,1%	42%	MUA	06/01/26	13,5	12,8	15,4	2,7
PLC	Dầu khí	48%	72	0,5	23.400	31.900	36%	4,3%	41%	MUA	12/09/25	139,3	7,5	14,4	1,5
BWE	Điện & Nước	45%	360	0,5	43.100	58.700	36%	3,0%	39%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,4	1,6
ACG	Gỗ	12%	197	0,0	34.350	45.800	33%	4,9%	38%	MUA	15/07/25	10,8	8,6	14,7	1,2
TCB	Ngân hàng	0%	8.315	18,9	30.900	41.500	34%	3,9%	38%	MUA	04/03/26	8,7	7,3	11,3	1,3
GEX	Điện & Nước	43%	1.388	12,2	40.500	54.000	33%	1,2%	35%	MUA	30/12/25	23,8	26,6	13,4	2,1
ACB	Ngân hàng	2%	4.652	12,7	23.850	32.000	34%	0,0%	34%	MUA	05/03/26	7,9	6,5	11,3	1,3
MBB	Ngân hàng	0%	8.105	26,0	26.500	35.000	32%	1,9%	34%	MUA	13/03/26	8,6	6,7	11,3	1,6
MCH	Bán lẻ	84%	6.901	4,5	140.400	181.700	29%	4,3%	34%	PHTT	28/11/25	27,2	23,8	15,4	10,1
DCM	Phân bón	40%	905	12,0	45.000	57.600	28%	4,4%	32%	MUA	10/03/26	13,2	8,5	14,4	2,2
TLG	Văn phòng phẩm	88%	183	0,3	49.950	61.900	24%	7,0%	31%	MUA	12/09/25	10,7	8,1	10,6	1,9
GMD	GTVT	8%	1.192	6,7	73.600	93.900	28%	3,1%	31%	MUA	26/02/26	19,9	13,0	13,4	2,4
MSN	Bán lẻ	76%	4.283	20,9	78.000	101.200	30%	0,0%	30%	MUA	21/05/25	27,5	26,6	13,4	3,2

HPG	VLXD	27%	8.234	43,3	28.250	35.700	26%	2,8%	29%	MUA	10/11/25	14,5	10,3	14,7	1,7
F88	Tài chính TT	42%	547	0,4	130.100	168.000	29%	0,0%	29%	KQ	21/01/26	19,9	14,5	#N/A	5,9
HDB	Ngân hàng	5%	4.951	20,7	26.050	33.000	27%	1,9%	29%	MUA	06/03/26	7,2	6,2	11,3	1,7
POW	Điện & Nước	47%	1.514	9,5	13.000	16.700	28%	0,0%	28%	MUA	27/03/26	16,3	16,5	12,4	1,2
GAS	Dầu khí	47%	7.183	8,5	78.400	98.200	25%	3,2%	28%	PHTT	23/01/26	16,9	14,3	12,4	2,9
CTG	Ngân hàng	5%	10.323	12,8	35.000	44.900	28%	0,0%	28%	MUA	10/03/26	9,0	7,8	11,3	1,5
HDC	Bất động sản	47%	146	2,2	19.200	24.600	28%	0,0%	28%	KQ	09/01/26	6,0	12,3	20,0	1,3
HDG	Điện & Nước	30%	398	3,6	28.300	36.200	28%	0,0%	28%	MUA	23/03/26	15,3	12,5	20,0	1,5
NT2	Điện & Nước	36%	281	1,2	25.700	30.300	18%	9,7%	28%	MUA	26/02/26	7,7	7,0	12,4	1,5
MWG	Bán lẻ	0%	4.500	26,9	80.700	101.000	25%	1,2%	26%	MUA	14/10/25	16,8	14,2	12,7	3,6
KBC	KCN	40%	1.212	5,5	33.900	42.500	25%	0,0%	25%	MUA	13/03/26	14,9	10,7	20,0	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.847	18,4	59.400	73.500	24%	0,8%	24%	MUA	17/03/26	15,3	12,6	11,3	2,2
DXG	Bất động sản	30%	642	10,3	15.200	18.700	23%	0,0%	23%	MUA	06/04/26	73,1	76,4	20,0	1,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	513	1,8	60.200	71.600	19%	3,3%	22%	MUA	26/01/26	9,9	7,6	15,4	1,4
TV2	Điện & Nước	7%	94	0,9	36.850	43.900	19%	2,7%	22%	MUA	18/09/25	42,0	14,7	13,4	2,0
QTP	Điện & Nước	-1%	219	0,7	12.900	14.600	13%	7,8%	21%	MUA	10/12/25	5,7	8,8	12,4	1,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	663	0,1	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	15,4	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.904	12,3	61.800	70.300	14%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	13,7	14,7	15,4	4,2
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,7	5,4
FRT	Bán lẻ	16%	970	3,5	150.000	178.800	19%	0,7%	20%	MUA	13/11/25	32,2	22,7	12,7	6,1
NVL	Bất động sản	44%	1.417	11,1	16.700	20.000	20%	0,0%	20%	MUA	01/10/25	19,4	93,2	20,0	0,8
CTR	CNTT	44%	372	1,4	85.700	100.400	17%	2,3%	19%	KQ	12/09/25	21,8	19,1	15,4	4,7
REE	Điện & Nước	0%	1.347	4,6	65.500	75.900	16%	1,5%	17%	MUA	23/02/26	25,6	12,0	13,4	1,7
TDM	Điện & Nước	49%	240	0,1	56.900	65.300	15%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,7	30,7	12,4	2,5
SIP	KCN	46%	564	0,9	61.400	69.800	14%	3,3%	17%	MUA	22/12/25	11,9	11,5	20,0	2,9
IDC	KCN	32%	702	4,8	48.700	54.600	12%	4,1%	16%	MUA	17/03/26	9,7	9,3	20,0	2,9
DPG	Điện & Nước	30%	195	0,9	43.300	48.700	12%	2,3%	15%	MUA	06/01/26	10,9	6,6	15,4	2,3
PHR	Công nghiệp	35%	327	0,7	63.500	71.300	12%	2,1%	14%	MUA	25/03/26	18,6	9,2	14,4	2,1
DHC	Công nghiệp	15%	134	0,5	36.400	40.100	10%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,7	14,7	1,6
DPM	Phân bón	44%	736	13,3	28.500	31.200	9%	4,2%	14%	PHTT	10/03/26	21,8	12,8	14,4	1,7

PC1	Điện & Nước	33%	419	8,7	26.850	30.500	14%	0,0%	14%	MUA	02/02/26	11,3	10,1	15,4	1,7
BID	Ngân hàng	13%	11.223	12,7	40.600	46.100	14%	0,0%	14%	MUA	17/11/25	10,7	11,8	11,3	1,8
PPC	Điện & Nước	44%	125	0,4	10.250	11.000	7%	4,9%	12%	KQ	10/12/25	20,2	10,1	12,4	0,7
VRE	Bất động sản	37%	2.381	5,1	27.600	30.700	11%	0,0%	11%	KQ	30/03/26	9,7	11,5	20,0	1,3
BSR	Lọc hóa dầu	47%	4.753	23,8	25.000	27.000	8%	2,8%	11%	PHTT	18/03/26	24,1	7,7	21,4	2,1
PVD	Dầu khí	37%	684	10,3	32.400	35.600	10%	0,0%	10%	MUA	09/01/26	20,2	16,3	21,4	1,1
PTB	Công nghiệp	9%	151	0,3	49.550	52.000	5%	4,2%	9%	KQ	06/10/25	6,6	8,6	14,7	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.217	6,0	17.150	18.500	8%	0,0%	8%	KQ	23/05/25	8,0	6,6	11,3	1,2
ACV	Hàng không	47%	6.288	1,8	46.500	50.100	8%	0,0%	8%	PHTT	06/04/26	15,2	14,6	13,4	2,4
DXS	Bất động sản	43%	170	0,6	7.720	8.300	8%	0,0%	8%	KQ	06/04/26	14,1	13,3	20,0	0,7
PLX	Xăng dầu	6%	1.906	10,7	39.500	41.100	4%	3,0%	7%	MUA	13/10/25	20,5	17,2	21,4	1,9
VEA	Ô-tô	48%	1.683	0,6	33.300	30.800	-8%	14,5%	7%	PHTT	28/10/25	6,0	6,2	13,4	1,7
PNJ	Bán lẻ	0%	1.425	6,3	110.000	113.500	3%	1,8%	5%	MUA	07/11/25	14,3	16,0	10,6	2,8
SCS	DV Hàng không	19%	196	0,5	54.500	51.200	-6%	10,1%	4%	PHTT	13/01/26	6,9	7,4	19,0	3,5
VHM	Bất động sản	41%	19.028	24,0	122.000	122.600	0%	0,0%	0%	KQ	30/03/26	12,0	11,6	20,0	2,1
DGW	Bán lẻ	26%	388	3,4	46.200	45.400	-2%	1,1%	-1%	PHTT	18/11/25	18,6	16,5	12,7	3,0
TPB	Ngân hàng	5%	1.712	7,3	16.250	15.800	-3%	0,0%	-3%	MUA	27/05/25	6,1	5,9	11,3	1,1
VTP	GTVT	44%	483	2,2	73.500	69.000	-6%	2,0%	-4%	PHTT	06/09/24	25,7	21,6	13,4	7,2
GVR	Công nghiệp	12%	4.982	5,4	32.800	30.500	-7%	1,2%	-6%	KQ	31/12/25	23,3	21,5	14,4	2,3
NKG	VLXD	45%	245	2,2	14.400	13.100	-9%	0,0%	-9%	PHTT	18/04/25	32,7	11,1	14,7	0,9
HSG	VLXD	45%	364	1,8	15.450	13.500	-13%	3,2%	-9%	PHTT	18/04/25	15,3	16,4	14,7	0,8
OIL	Dầu khí	6%	558	4,1	14.200	12.700	-11%	0,7%	-10%	KQ	17/10/25	34,7	31,3	21,4	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.445	4,0	48.000	39.300	-18%	2,1%	-16%	KKQ	18/11/25	12,7	13,2	11,3	3,0
STB	Ngân hàng	17%	4.746	31,9	66.300	55.400	-16%	0,0%	-16%	KQ	08/12/25	21,0	10,7	11,3	2,1
BVH	Bảo hiểm	22%	2.249	2,2	79.800	56.900	-29%	1,1%	-28%	KQ	26/05/25	20,0	18,9	13,5	2,4
VJC	Hàng không	24%	3.729	11,0	166.000	114.000	-31%	0,0%	-31%	KQ	15/03/24	46,3	18,6	19,0	4,0
VIC	Bất động sản	45%	43.658	37,7	149.200	101.600	-32%	0,0%	-32%	BÁN	30/03/26	98,2	101,4	20,0	7,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	129.670	2.543	17	14,6	11,6	9,9	14,7	1,8	23,1	18,2	14,5	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	20	47.934	2.397	7	16,2	14,0	12,2	14,3	2,1	24,4	19,2	14,7	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	11	29.220	2.656	1	19,3	17,2	12,8	19,8	2,8	29,0	19,1	13,9	3,3	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.445	5.445	0	15,5	12,7	13,2	10,4	3,0	15,5	12,7	13,2	3,0	2,1%
BÁN	1	43.658	43.658	1	93,3	98,2	101,4	66,9	7,8	93,3	98,2	101,4	7,8	0,0%
TỔNG CỘNG	84	255.928	3.047	26	18,0	14,9	12,7	16,4	2,2	25,0	19,4	15,5	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.700	7.392	11	11,7	10,2	8,6	12,3	1,7	11,3	10,3	8,5	1,7	1,0%
Bảo hiểm	2	2.339	1.170	1	26,1	19,3	17,6	14,3	2,2	19,3	15,2	12,6	1,6	2,2%
Chứng khoán	1	2.720	2.720	1	23,0	14,5	15,7	20,6	2,2	23,0	14,5	15,7	2,2	3,5%
Tài chính thay thế	1	547	547	0	40,8	19,9	14,5	25,7	5,9	40,8	19,9	14,5	5,9	0,0%
Tiêu dùng	13	28.981	2.229	4	18,7	16,2	15,2	19,7	3,6	24,8	17,0	15,0	3,6	4,8%
CNTT	1	5.065	5.065	1	18,3	15,5	13,8	23,0	3,7	18,3	15,5	13,8	3,7	2,9%
Bất động sản	9	69.100	7.678	2	44,2	28,0	28,6	23,1	3,4	35,8	31,1	40,0	2,0	0,1%
Vật liệu	4	9.248	2.312	1	17,8	14,4	10,4	17,9	1,6	14,9	17,8	11,4	1,8	4,6%
Điện & Nước	12	6.581	548	1	22,6	16,2	13,6	20,1	1,5	30,4	18,6	13,8	1,6	3,0%
Dầu khí	10	17.912	1.791	2	25,7	18,7	11,3	22,0	2,1	37,6	31,4	13,5	1,7	2,7%
Công nghiệp	5	1.321	264	0	8,9	8,0	7,4	12,2	1,3	14,6	14,5	8,4	1,3	3,7%
Khu công nghiệp	7	8.767	1.252	1	24,9	17,6	15,2	18,7	2,1	26,2	15,6	12,9	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	14.648	2.093	1	14,6	16,5	13,2	18,0	3,3	19,9	19,4	13,6	5,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	255.928	3.047	26	18,0	14,9	12,7	16,4	2,2	25,0	19,4	15,5	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.736,7	-19,9
VN 30	1.915,0	-16,0
VN Mid	2.233,4	-1,1
VNSmall	1.427,5	1,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	251,0	-2,3
HNX30	546,2	-4,1
VNX Allshare	2.872,7	-18,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,5	-0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.545,8	19,2%
Khối ngoại mua	2.701,0	9,3%
Khối ngoại bán	5.195,2	18,0%
Tổng giao dịch	28.925,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	59,2	3,9%
Khối ngoại mua	36,0	2,4%
Khối ngoại bán	13,3	0,9%
Tổng giao dịch	1.525,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	24,1	6,7%
Khối ngoại mua	8,6	2,4%
Khối ngoại bán	9,7	2,7%
Tổng giao dịch	361,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EVG	460	7,0%
SJS	3.400	6,9%
QCG	900	6,7%
ITC	750	6,4%
NVL	950	6,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	300	6,8%
DXP	600	4,3%
HUT	500	3,0%
PLC	400	1,7%
L14	400	1,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VBB	389	3,3%
G36	356	3,2%
C4G	178	2,5%
VLB	1.008	2,2%
DDV	455	1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VPL	-5.000	-5,9%
DGC	-2.600	-4,7%
BVH	-3.700	-4,4%
APG	-190	-3,6%
VCI	-1.000	-3,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAV	-800	-9,3%
MST	-400	-4,7%
DTD	-700	-4,0%
SHS	-600	-3,2%
BVS	-900	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-2.235	-5,7%
MVC	-396	-2,6%
MSR	-1.022	-2,2%
OIL	-303	-2,1%
BMS	-309	-2,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VPL	3.333
SHB	1.555
HPG	1.467
NVL	1.366
VIX	1.063

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	408
CEO	331
HUT	159
PVS	142
IDC	82

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	76
VGI	54
HNG	41
OIL	33
DDV	31

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BWE	4.606.349	336.385
CKG	935.575	70.458
VPL	37.429.553	2.962.208
CDC	1.369.611	221.367
QCG	1.688.014	290.695
DHM	267.374	50.376
HHV	26.677.938	6.206.405
BKG	1.845.940	460.472
NVL	81.817.464	21.596.729
AGG	5.028.209	1.327.430

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTP	341.331	121.628
PGN	433.815	162.473
DL1	924.656	354.394
DXP	1.182.309	555.390
SVN	492.254	238.678
AMV	1.119.276	599.174
L14	123.007	75.106
CEO	18.703.213	11.562.341
VC3	1.811.485	1.166.379
DTD	389.206	254.595

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VBB	307.995	94.799
C4G	1.238.068	551.336
QNS	121.717	71.041
CTX	110.182	68.613
PIV	268.508	177.504
G36	398.118	265.001
MML	103.437	75.945
TOS	67.463	52.976
HVA	93.680	75.267
HSV	87.110	72.652

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.884,2		14,9	2,4	18,2
TCX	4.538,0	90,2	19,1	2,7	16,2
VCK	3.448,7	95,4	23,1	3,2	17,8
SSI	2.719,5	68,2	14,6	2,2	14,0
VPX	2.039,8	95,0	12,5	1,6	13,9
VIX	1.674,8	91,8	5,4	2,1	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	686,8		13,6	1,7	13,6
BVH	2.249,4	21,6	20,9	2,4	12,1
PVI	689,3	43,3	16,5	2,2	13,8
BIC	184,2	7,9	8,9	1,5	17,5
VNR	158,5	22,7	9,6	1,0	10,8
MIG	152,6	83,9	12,3	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.892,5		20,1	3,9	22,6
ACV	6.287,7	47,0	15,3	2,4	16,7
GEE	2.717,0	49,1	21,9	8,9	45,2
MVN	2.387,6	0,0	32,3	4,5	14,6
VEA	1.682,5	47,6	6,2	1,7	27,1
GEX	1.387,8	42,9	24,7	2,1	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.941,9		18,8	4,6	26,4
MCH	6.901,2	84,5	25,5	10,1	46,4
VNM	4.904,5	51,1	13,7	4,2	29,9
MSN	4.282,6	75,9	28,8	3,2	12,5
SAB	2.196,5	41,6	13,1	2,7	19,9
PNJ	1.425,0	0,3	13,2	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.725,8		20,9	1,5	8,5
BSR	4.753,5	47,3	24,0	2,1	9,0
PLX	1.905,8	5,5	18,8	1,9	10,2
PVS	728,2	33,2	10,4	1,3	12,7
PVD	683,9	37,4	17,3	1,1	6,4
OIL	557,5	6,4	33,8	1,4	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.332,8		14,0	2,1	15,8
GAS	7.183,4	46,8	16,6	2,9	18,0
POW	1.514,4	47,2	15,2	1,2	7,3
REE	1.347,2	0,0	14,0	1,7	12,7
PGV	1.023,9	50,0	7,3	1,5	23,4
DNH	595,1	0,0	17,1	3,1	17,7

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.004,4		28,8	3,6	26,9
VIC	43.658,2	44,7	101,6	7,8	8,0
VHM	19.028,1	41,2	12,0	2,1	19,0
KSF	2.784,6	50,0	4,6	4,3	76,7
VRE	2.381,5	37,2	9,7	1,3	14,3
BCM	2.169,4	33,0	16,3	2,5	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.374,3		9,8	1,6	17,8
VCB	18.846,7	9,8	14,1	2,2	16,7
BID	11.223,5	13,2	9,5	1,8	19,4
CTG	10.322,5	4,7	7,9	1,5	21,2
TCB	8.314,6	0,1	8,6	1,3	16,0
VPB	8.164,4	5,3	9,0	1,3	15,5

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.457,5		46,3	5,9	-58,0
VPL	5.447,7	45,2	130,1	3,9	3,2
MWG	4.499,8	0,4	16,9	3,6	23,3
VJC	3.729,2	23,6	44,5	4,0	10,1
HVN	2.640,7	21,7	7,7	11,7	-352,7
FRT	970,0	16,2	32,1	6,1	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.941,9		18,8	4,6	26,4
HPG	6.901,2	26,8	25,5	10,1	46,4
GVR	4.904,5	12,3	13,7	4,2	29,9
MSR	4.282,6	99,9	28,8	3,2	12,5
KSV	2.196,5	0,0	13,1	2,7	19,9
DCM	1.425,0	39,8	13,2	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.725,8		20,9	1,5	8,5
DHG	4.753,5	46,0	24,0	2,1	9,0
IMP	1.905,8	27,1	18,8	1,9	10,2
DHT	728,2	9,2	10,4	1,3	12,7
DVN	683,9	0,0	17,3	1,1	6,4
DBD	557,5	84,6	33,8	1,4	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.332,8		14,0	2,1	15,8
FPT	7.183,4	16,2	16,6	2,9	18,0
CMG	1.514,4	12,4	15,2	1,2	7,3
SAM	1.347,2	48,5	14,0	1,7	12,7
SGT	1.023,9	-5,5	7,3	1,5	23,4
ELC	595,1	46,7	17,1	3,1	17,7

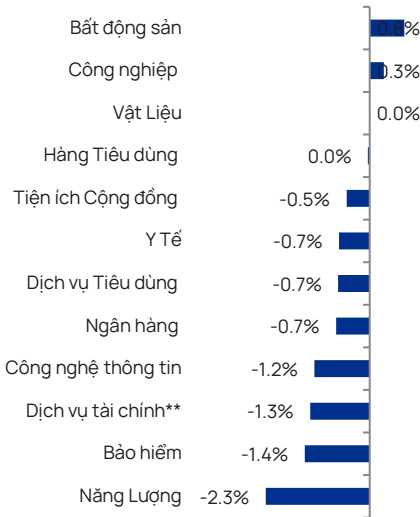
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

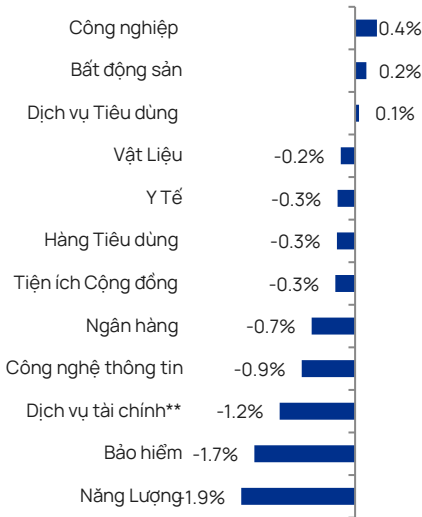
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



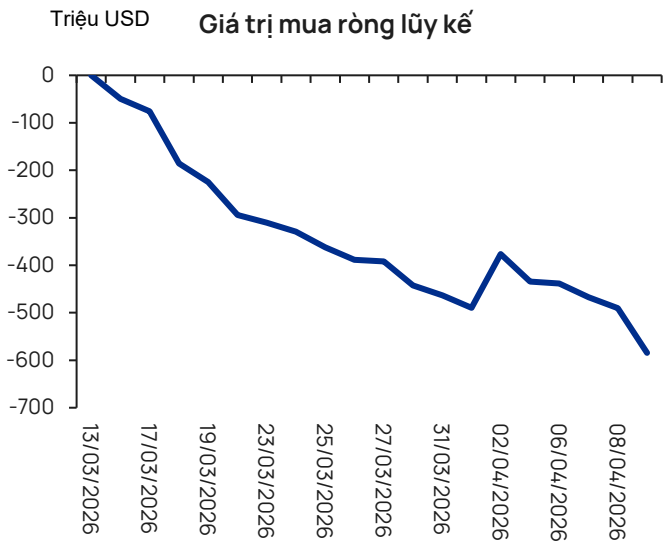
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



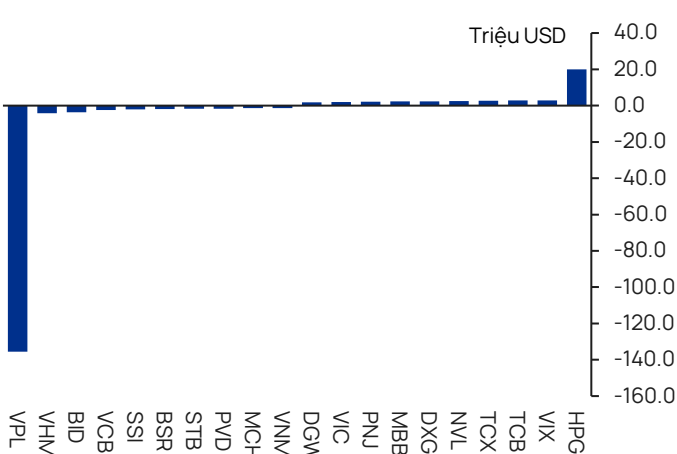
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

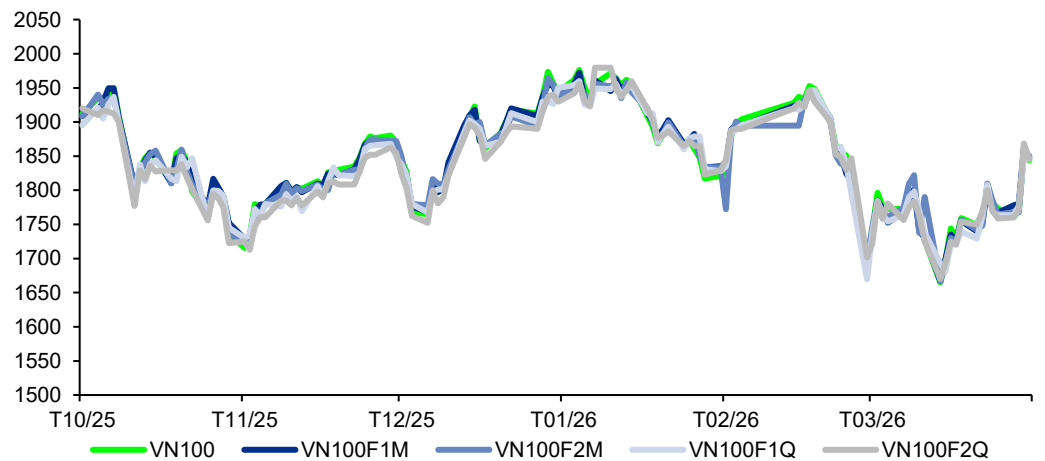
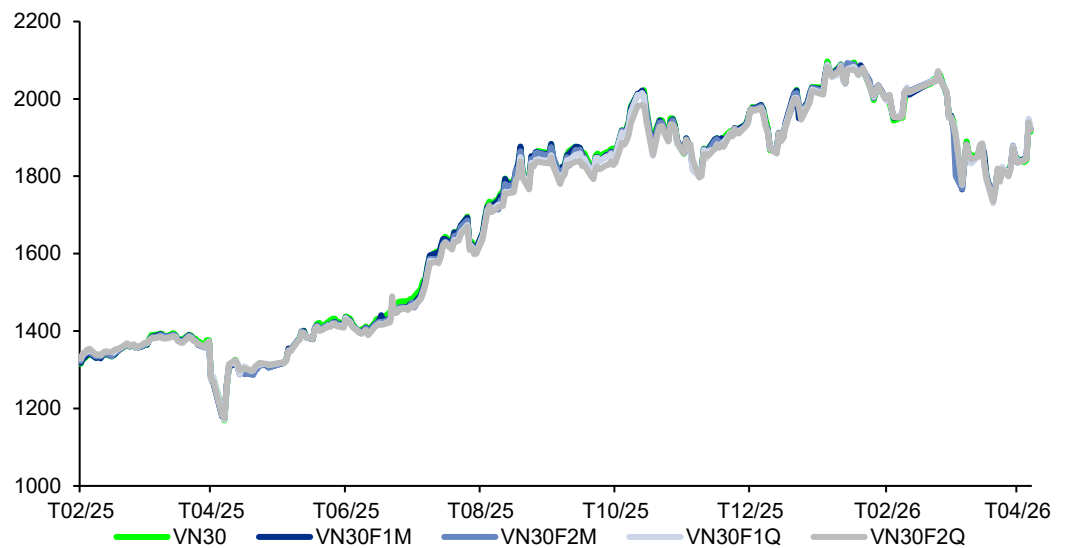


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.921,7	-20,3	-1,0%	6,7
VN30F2M	1.921,0	-18,0	-0,9%	6,0
VN30F1Q	1.925,3	-23,2	-1,2%	10,3
VN30F2Q	1.920,0	-19,2	-1,0%	5,0
VN100F1M	1.848,0	-13,7	-0,7%	4,5
VN100F2M	1.850,1	-4,5	-0,2%	6,6
VN100F1Q	1.846,9	-0,6	0,0%	3,4
VN100F2Q	1.845,0	-23,5	-1,3%	1,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	34.483	-11,6%	261,02	-10,3%
VN30F2M	1.033	12,0%	0,95	-6,3%
VN30F1Q	1.741	2,6%	0,21	-62,6%
VN30F2Q	293	1,4%	0,06	-50,0%
VN100F1M	40	42,9%	0,06	-40,0%
VN100F2M	8	-11,1%	0,01	-33,3%
VN100F1Q	12	-7,7%	0,00	-60,0%
VN100F2Q	14	-12,5%	0,01	-63,2%

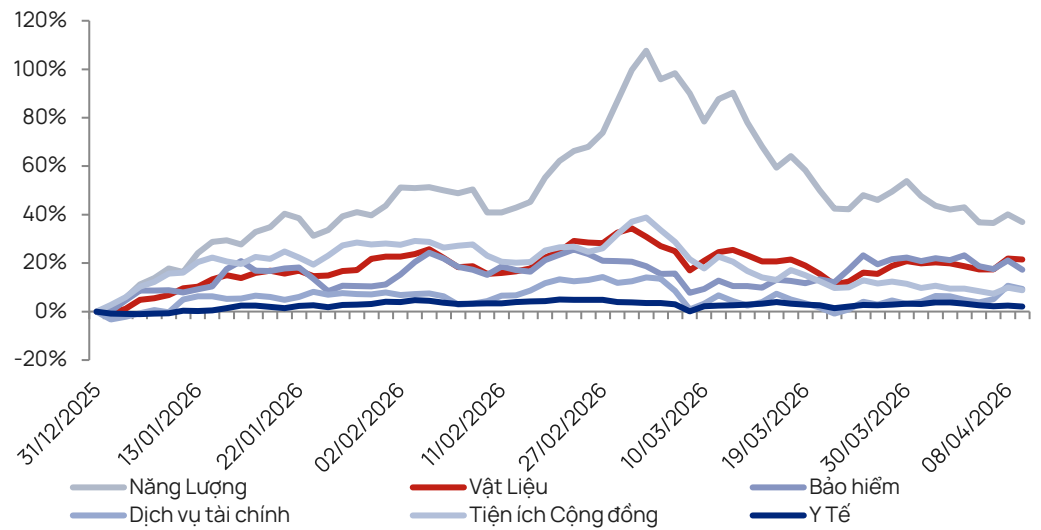


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

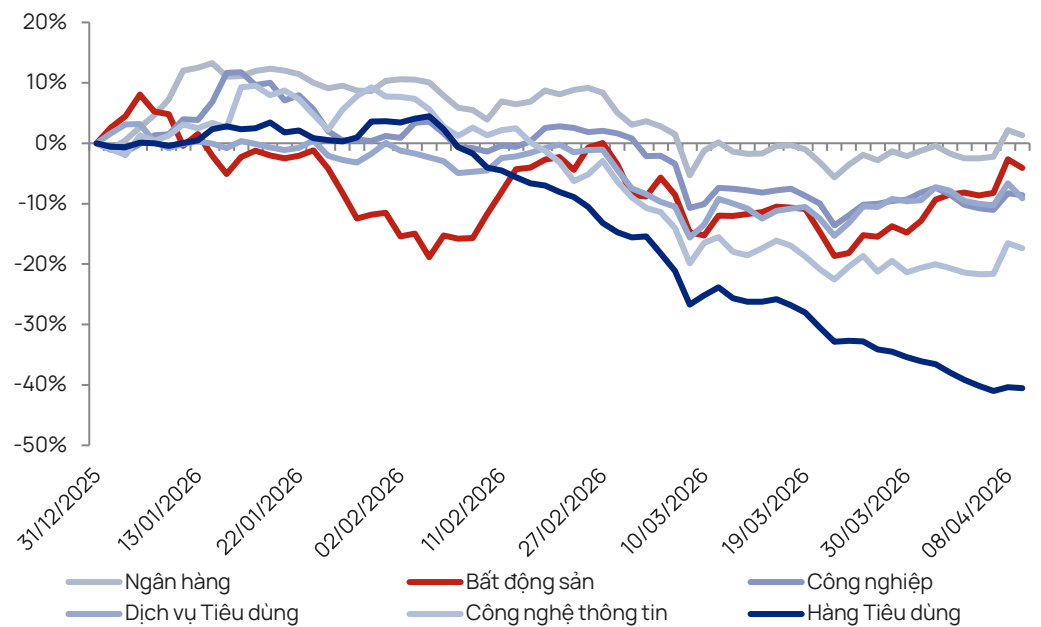
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



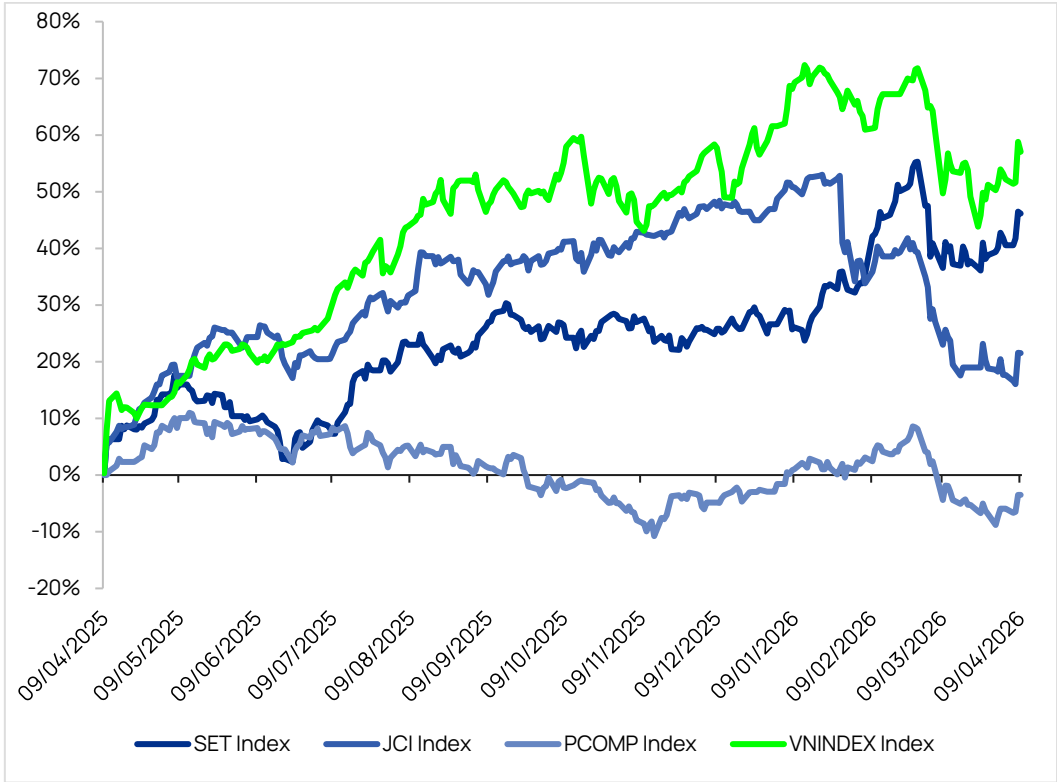
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



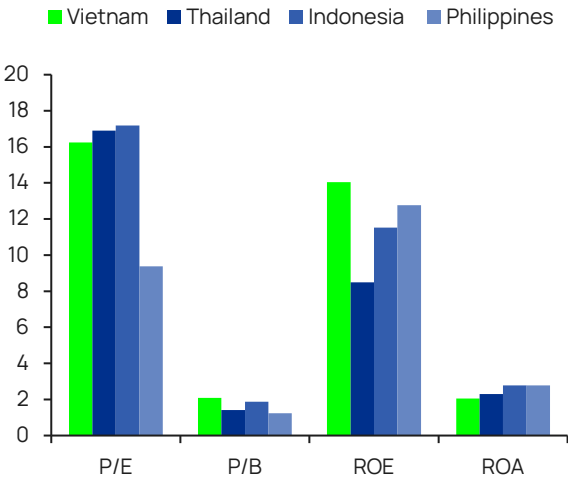
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,9	17,2	9,4	16,2
P/B	1,4	1,9	1,2	2,1
ROE (%)	8,5	11,5	12,8	14,0
ROA (%)	2,3	2,8	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	565,6	707,4	143,8	299,4
GTGD trung bình, tr USD	1.356,6	1.108,7	82,5	1.029,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	937,8	-2.108,9	77,3	-1.147,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	111,3	(103,5)	(41,3)	(118,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,56%	6,35%	6,21%	4,07%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.